

Số: 1450/TCT-KHĐT  
Về ước thực hiện sản xuất kinh doanh năm  
2015, phương hướng nhiệm vụ năm 2016.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2015

Kính gửi:

- Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Sở Kế hoạch đầu tư.

Căn cứ văn bản số 7850/UBND-THKH ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc hoàn chỉnh các nội dung chuẩn bị Hội nghị tổng kết tình hình kinh tế - xã hội năm 2015, triển khai nhiệm vụ năm 2016.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV báo cáo tình hình ước thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2015, phương hướng nhiệm vụ năm 2016 như sau:

### **I- TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015**

Căn cứ chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 05/01/2015 và quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 06/01/2015 của Ủy ban nhân dân TP HCM về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015.

Căn cứ thông báo số 33/TB-UBND ngày 11/02/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh “về giao chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2015 cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn”.

Từ đầu năm Ban điều hành Tổng công ty đã sớm triển khai, giao nhiệm vụ cụ thể đến từng cơ sở sản xuất, ban hành chương trình công tác năm cùng các giải pháp trọng tâm ưu tiên tập trung cho đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, phân đầu thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ thành phố giao.

Năm 2015 thời tiết diễn biến phức tạp, cường độ nắng nóng tăng cao và kéo dài gây bất lợi đến năng suất cây trồng, vật nuôi, giá cả đầu ra của sản xuất vẫn xoay quanh ở mức thấp, trong khi các khoản chi phí đầu vào chủ yếu như nguyên liệu, điện, nước, vận tải, tiền thuê đất ... còn khá cao, gây nhiều áp lực khó khăn cho hoạt động sản xuất, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Tuy nhiên với sự chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo cùng sự nỗ lực năng động của tập thể CBCNV Tổng công ty, nhìn chung kết quả năm 2015 đạt được nhiệm vụ kế hoạch năm Thành phố giao (theo thông báo số 33/TB-UBND) và tiến bộ so cùng kỳ; Riêng trong lĩnh vực sản xuất, mặc dù tiếp tục phát triển tăng trưởng so cùng kỳ, nhưng do còn nhiều khó khăn phát sinh nên mức thực hiện chưa đạt so yêu cầu kế hoạch đề ra.

### **A/- Kết quả chung SXKD năm 2015:**

**1- Tổng doanh thu:** ước thực hiện 3.359,194 tỷ đồng, đạt 101,32% kế hoạch, tăng 8,41% so cùng kỳ.

**2- Kim ngạch xuất nhập khẩu:** 71,425 triệu USD, đạt 110,69% kế hoạch và tăng 4,99% so cùng kỳ (XK 19,381 triệu USD; NK 52,044 triệu USD)

**3- Lãi lỗ phát sinh:** ước thực hiện lãi trước thuế 183,795 tỷ đồng, đạt 100,58% kế hoạch, tăng 15,76% so cùng kỳ (trong đó lãi SXKD 65,708 tỷ đồng, lãi khác 118,086 tỷ đồng).

**4- Nộp ngân sách:** ước 150,119 tỷ đồng (đạt xấp xỉ kế hoạch, giảm 2,51% so cùng kỳ).

**5- Giá trị sản xuất (giá CĐ):** 992,624 tỷ đồng đạt 95,53% kế hoạch, tăng 6,07% so cùng kỳ.

**6- Thu nhập lao động bình quân:** năm 2015 thu nhập lao động bình quân toàn Tổng Công ty đạt 7.298.506 đồng/người/tháng, với tổng số lao động bình quân 2.083 người.

**B- Nhận xét đánh giá:** Nhìn chung năm 2015 tình hình kinh tế xã hội và thị trường tiếp tục có nhiều khó khăn và thách thức cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã chủ động chỉ đạo các đơn vị thành viên thường xuyên theo dõi, phân tích đánh giá, đưa ra kịp thời những phương án phù hợp với diễn biến của thị trường, tận dụng các cơ hội, khắc phục những khó khăn, duy trì sản xuất, cung ứng thường xuyên các giống con, giống cây vật tư, các dịch vụ phục vụ nông nghiệp cho bà con nông dân, gia tăng doanh số kinh doanh - dịch vụ, XNK, nộp đủ ngân sách, đảm bảo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động và hoạt động có lãi; đồng thời triển khai khá tốt nhiệm vụ đề án tái cơ cấu doanh nghiệp (2013-2015) và xây dựng trình phương án tổng thể sắp xếp đổi mới công ty nông lâm nghiệp theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

### **B.1-Mặt làm được:**

#### **B.1.1- Sản xuất kinh doanh**

1- Bằng những giải pháp khả thi, tập trung giữ vững ổn định sản xuất, vận dụng khai thác triệt để các thế mạnh trong từng lĩnh vực hoạt động nhằm bổ sung cho nhau, tạo nên kết quả chung toàn Tổng Công ty năm 2015 ước thực hiện đạt, vượt chỉ tiêu kế hoạch Thành phố giao và gia tăng so cùng kỳ. Cụ thể:

1.1- Tổng doanh thu: đạt 101,32% kế hoạch, tăng 8,41% so cùng kỳ, gồm:

a- Khối các doanh nghiệp nhà nước: doanh thu ước 2.311,194 tỷ đồng, đạt 102,01% kế hoạch, tăng 10,59% so cùng kỳ.

b- Khối các doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước chi phối 51% trở lên: doanh thu ước 1.048 tỷ đồng, đạt xấp xỉ kế hoạch, tăng 3,88% so cùng kỳ.

Có 7/10 đơn vị thực hiện đạt KH: Công ty Chăn nuôi CBTP Sài Gòn đạt 101,78% KH; Trung tâm Giống thủy sản đạt 100% KH; Văn phòng Tổng Công ty đạt 113,32% KH; Agrimexco đạt 110,65% KH và Công ty CP BVTV Sài Gòn đạt 100% KH

3/10 đơn vị thực hiện không đạt KH là Công ty TNHH MTV Cây trồng, Công ty TNHH MTV Bò sữa, Công ty TNHH Việt Hương Hải và XN Khai thác CBDVTS (đã tạm ngưng SX từ năm 2014).

1.2- Thu nhập trước thuế: ước thực hiện đạt 100,58% KH, tăng 15,76% so cùng kỳ. Trong đó hoạt động sản xuất kinh doanh do giá cả suy giảm, thấp (có những sản phẩm giá tiêu thụ dưới giá thành như mù cao su, gà...) đã tác động trực tiếp đến hiệu quả, năm 2015 thực hiện lãi 65,708 tỷ đồng (đạt 60,62% KH, tăng gấp 3,42 lần so cùng kỳ), gồm 8/10 thực hiện lãi 109,873 tỷ đồng, 02/10 đơn vị lỗ 44,164 tỷ đồng là Công ty TNHH MTV Bò sữa lỗ 40,164 tỷ đồng (giảm lỗ so cùng kỳ 15 tỷ đồng) và XN Khai thác CBDVTS ước lỗ 04 tỷ đồng (giảm lỗ so cùng kỳ 1,77 tỷ đồng).

Để hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận Thành phố giao, Tổng Công ty đã đẩy mạnh các hoạt động, các nguồn thu khác nhằm bù đắp khoản thiếu hụt của sản xuất kinh doanh, kết quả năm 2015 các lĩnh vực này thực hiện lãi 118,086 tỷ đồng, đạt 158,85% kế hoạch giao.

a- Khối các doanh nghiệp nhà nước: năm 2015 ước lãi trước thuế 144,525 tỷ đồng, đạt 100,97% kế hoạch, tăng 11,48% so cùng kỳ.

b- Khối các doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước chi phối 51% trở lên: năm 2015 ước lãi trước thuế 39,27 tỷ đồng, đạt 99,19% kế hoạch, tăng 50,95% so cùng kỳ.

1.3- Nộp ngân sách: đạt sắp xỉ kế hoạch giao (gồm các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện đạt 104,3% KH, giảm 7,01% so cùng kỳ; các doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% thực hiện đạt 88,18% KH, tăng 12,22% so cùng kỳ).

1.4- Hoạt động sản xuất: Giá trị sản xuất thực hiện ước đạt 95,53% kế hoạch, tăng 6,07% so cùng kỳ. Gồm:

a- Sản xuất nông lâm ngư nghiệp: chịu tác động mạnh bởi thời tiết và giá cả không thuận lợi, tuy nhiên với nhiều cố gắng và nỗ lực, kết quả thực hiện tăng 12,23% KH và tăng 23,19% so cùng kỳ.

- Ngành chăn nuôi: (heo, bò, gà, nuôi trồng thủy sản) có nhiều khó khăn, tuy nhiên các đơn vị có nỗ lực khắc phục, bằng những giải pháp kỹ thuật đã bảo vệ, giữ vững và phát triển gia tăng được tổng đàn, thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng và phòng chống ngăn ngừa dịch bệnh. Giá trị SX theo giá cố định ước thực hiện năm 2015 là 87,470 tỷ đồng, đạt 102,07% kế hoạch và tăng 30,6% so cùng kỳ. Tiếp tục duy trì ổn định sản lượng giống, sản phẩm thương phẩm cung cấp cho bà con nông dân và thị trường.

+ Chăn nuôi heo: năm 2015 đơn vị đã tập trung bảo vệ chăm sóc và từng bước đầu tư mở rộng thêm quy mô đàn gia súc tại tỉnh Đắk Nông với quy mô 600 nái sinh sản, thực hiện khá tốt các định mức kinh tế kỹ thuật, nâng được sản lượng sản phẩm cung ứng cho thị trường và bà con chăn nuôi. Kết quả giá trị sản xuất thực hiện 61 tỷ đồng, đạt 100,14% KH, tăng 37,7% so cùng kỳ, với tổng đàn heo có mặt thường xuyên 32.000 con (trong đó nái sinh sản 5.200 con), cung cấp

ra thị trường 56.342 con heo giống các loại (trong đó có 10.050 con hậu bị giống) và 2.560 tấn heo hơi; sản phẩm tiếp tục giữ được tín nhiệm trên thị trường.

+ Ngành chăn nuôi gà: năm 2015 giá tiêu thụ gà thịt bình quân vẫn ổn định xoay quanh giá thành nên còn nhiều khó khăn; nhu cầu, giá cả sản phẩm gà con giống 01 ngày tuổi trên thị trường có tăng nhưng không ổn định, đã tạo nhiều áp lực, thách thức trong hoạt động. Kết quả giá trị sản xuất thực hiện 20,5 tỷ đồng, đạt 101,24% KH, tăng 8,17% so cùng kỳ, sản xuất tiêu thụ được 1.072 tấn gà lông, 820.000 con gà giống 01 ngày tuổi; tổng đàn gà cuối kỳ đạt 146.500 con.

+ Chăn nuôi bò, dê: Thực hiện tốt việc chăm sóc nuôi dưỡng, phòng chống dịch tốt cho đàn bò, dê và hoàn thiện cơ bản việc chọn lọc, nâng cao chất lượng đàn giống hiện có, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật tăng đàn phù hợp với mục tiêu phát triển của đơn vị; hiện nay đàn bò, dê đang phát triển khá tốt, tổng đàn bò cuối kỳ đạt 3.000 con (trong đó cái sinh sản 1.191 con), tổng đàn dê cuối kỳ 1.019 con (trong đó cái sinh sản 469 con); cung cấp cho bà con nông dân 750 con bò, dê giống (bò 550 con, dê 200 con), bán ra thị trường 160 tấn bò hơi, 550 tấn sữa bò, 05 tấn thịt dê và phối giống tinh bò đậu thai trong dân đạt 27.500 con, với giá trị sản xuất thực hiện 5,950 tỷ đồng, đạt 125,86% KH, tăng 54,34% so cùng kỳ. Hiện nay Công ty đang triển khai sắp xếp, cải tạo lại các chuồng trại theo hướng áp dụng các tiến bộ KHKT chăn nuôi công nghiệp tập trung.

- Nuôi trồng thủy sản: tiếp tục duy trì ổn định sản lượng sản xuất và cung cấp cho bà con nông dân 43 triệu con cá giống các loại, giá trị sản xuất trong kỳ (giá CĐ) 972 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 0,52% so cùng kỳ. Nhìn chung các năm qua, công tác quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ thực hiện không thể vượt hơn mức 50 triệu cá giống/năm.

- Nuôi cá sấu: tổng đàn cá sấu của Tổng Công ty đến nay ước đạt 342 con, hiện nay các trại tại huyện Bình Chánh đang bị ô nhiễm nặng, gây nhiều khó khăn, ảnh hưởng khá lớn đến môi trường sống và việc phát triển tăng đàn của cá sấu.

- Hoạt động trồng trọt: năm 2015 tiếp tục có nhiều bất lợi về thời tiết, giá cả sản phẩm hầu hết đều ở mức thấp (cá biệt giá mủ cao su thấp dưới giá thành), các đơn vị hoạt động không mang lại hiệu quả. Cụ thể giá trị sản xuất thực hiện 99,193 tỷ đồng, đạt 128,07% kế hoạch, tăng 23,69% so cùng kỳ. Hiện nay Tổng Công ty đã xây dựng đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020 trình Thành phố, trong đó có nêu việc sắp xếp lại cơ cấu cây trồng theo tinh thần chỉ đạo tại Nghị định số 118/NĐ-CP của Chính phủ, tạo bước đột phá chuyển đổi cơ cấu cây trồng phát triển theo hướng nông nghiệp đô thị và nâng cao hiệu quả trong sản xuất trồng trọt.

+ Cây mía, cây dứa: Nhìn chung năm 2015 sản xuất ngành trồng mía, dứa của Tổng công ty không mang lại hiệu quả; nguyên nhân do năng suất thấp, giá tiêu thụ mía cây, quả dứa trên thị trường không tăng (giá mía 10 CCS bình quân 878.000 đ/tấn, giá quả dứa xoay quanh 3.000 đồng/kg), nhưng chi phí đầu vào (như giá công lao động thu hoạch, vật tư, nguyên nhiên liệu, tiền thuê đất...)

đều gia tăng đã tác động làm giảm mạnh thu nhập, hoạt động không đủ bù đắp chi phí thuê đất theo khung giá mới.

Cây mía: Diện tích mía 410 ha, thu hoạch được 22.800 tấn mía cây đạt 96% KH, giảm 35,77% so cùng kỳ;

Cây dứa Cayenne: diện tích trồng 180 ha, thu hoạch được 920 tấn, đạt 46% KH, giảm 61,67% so cùng kỳ..

+ Cây cao su: Diện tích 947 ha (trong đó diện tích khai thác 829 ha); hiện nay đa số diện tích cao su khai thác đã già cỗi, thời tiết bất lợi, ảnh hưởng nhiều đến năng suất, sản lượng, ngoài ra giá bán mủ giảm dưới giá thành, đã ảnh hưởng nhiều đến năng suất, sản lượng, hoạt động khai thác của vì vậy hoạt động ngành cao su trong năm (lỗ) không hiệu quả. Năm 2015 thu hoạch được 4,442 triệu lít mủ nước, giảm 28,53% so cùng kỳ .

Hiện các đơn vị trồng trọt đã và đang xúc tiến triển khai phương án sắp xếp lại diện tích, chuyển đổi dần cơ cấu sang các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế và hiệu quả cao hơn theo tinh thần nội dung Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ

b- Hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ phục vụ SX nông nghiệp: tuy có khó khăn do hệ lụy giá bán sản phẩm thấp, tạo nhiều khó khăn cho ngành nông nghiệp, tác động làm nhu cầu sản phẩm công nghiệp, dịch vụ phục vụ SX nông nghiệp trên thị trường suy giảm; áp lực cạnh tranh tiêu thụ gay gắt giữa các doanh nghiệp cùng ngành, nhất là trong lĩnh vực giá bán, chi phí đầu vào tăng cao. Nhưng các đơn vị có nhiều nỗ lực cố gắng trong sản xuất, giữ sản phẩm luôn đáp ứng được yêu cầu và sự tín nhiệm trên thị trường. Năm 2015 giá trị sản xuất (giá cố định) thực hiện 800,868 tỷ đồng, đạt 92,24% kế hoạch, tăng 2,66% so cùng kỳ. Trong đó:

- Ngành nông dược: thực hiện sản xuất, tiêu thụ 12.087 tấn, đạt 93,7% KH, tăng 19,11% so cùng kỳ. Hiện nay thị trường nông dược trong nước, khả năng cung, cầu có xu hướng bão hòa, nên áp lực cạnh tranh về tiêu thụ rất gay gắt (nhất là trong lĩnh vực giá bán), các sản phẩm sản xuất tiêu thụ chậm, dễ ứ đọng tồn kho

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi: tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ đảm bảo cung ứng thức ăn cho đàn gia súc, gia cầm, cung cấp được 20.430 tấn đạt 102,15% KH và tăng 10,34% so cùng kỳ.

- Chế biến mủ cao su: có nhiều khó khăn, sản lượng mủ nước khai thác của đơn vị giảm mạnh, giá nguyên liệu đầu vào không ổn định, giá sản phẩm đầu ra biến động thường xuyên giảm, gây nhiều rủi ro, đã tác động làm giảm sản lượng và hiệu quả sản xuất, năm 2015 thực hiện sản lượng 2.029 tấn, đạt 49,4% KH.

- Chế biến nước mắm: hoạt động sản xuất gặp nhiều khó khăn, thường xuyên chịu áp lực cạnh tranh trong tiêu thụ. Sản lượng sản xuất và tiêu thụ đạt 6 triệu lít sản phẩm, đạt 75% kế hoạch. Hiện nay quy mô sản xuất phải thu hẹp để đảm bảo theo yêu cầu về môi trường và đang tìm địa điểm để di dời

- Chế biến thực phẩm từ thịt GSGC: sản xuất tiêu thụ 477 tấn thực phẩm chế biến các loại, đạt 101,49% KH, tăng 14,77% so cùng kỳ. Do sản phẩm chủ yếu



đưa vào kênh siêu thị phân phối, phí dịch vụ tiêu thụ khá cao, nên hiệu quả hoạt động còn thấp.

1.5- Hoạt động kinh doanh dịch vụ: Năm 2015 tình hình thị trường, giá cả diễn biến phức tạp, nhiều khó khăn; tuy nhiên trên cơ sở hệ thống kho tàng, cơ sở dịch vụ và mạng lưới kênh phân phối hoạt động đa dạng, Tổng Công ty đã chủ động liên kết, hợp tác với các đơn vị bạn, tập trung cho hoạt động kinh doanh, gia tăng doanh số, góp phần tăng doanh thu, kim ngạch xuất nhập khẩu và hiệu quả thực hiện.

Cụ thể doanh số kinh doanh năm 2015 thực hiện 1.340,260 tỷ đồng, đạt 112,35% KH, tăng 16,67% so cùng kỳ.

Tiếp tục thực hiện tốt vai trò tập trung và điều hòa vốn; hỗ trợ vốn hoặc bảo lãnh với ngân hàng trong quy định cho phép, giải quyết kịp thời nhu cầu vốn cho đơn vị trong quá trình triển khai nhiệm vụ kế hoạch Tổng Công ty giao; đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật trong quá trình luân chuyển nguồn vốn trong Tổng Công ty, các đơn vị vay vốn luôn sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và hoàn trả đầy đủ như đã cam kết.

**B.1.2- Tiến độ đầu tư phát triển:** năm 2015 Tổng Công ty đã tập trung rà soát kỹ về tính pháp lý, thiết bị, hiệu quả của dự án, điều chỉnh hoàn thiện kịp thời làm cơ sở đẩy mạnh tiến độ triển khai đầu tư các dự án thuộc chương trình chiến lược phát triển trọng điểm đúng quy định, sớm đi vào hoạt động. Kiên quyết tạm dừng, xử lý những dự án không còn khả thi, hiệu quả thấp nhằm tránh rủi ro, lãng phí trong đầu tư. Cụ thể:

Năm 2015 đã tập trung hoàn tất việc rà soát về tính pháp lý, thiết bị, hiệu quả và mục tiêu, sự cần thiết, của dự án trong kế hoạch tái cơ cấu phát triển 05 năm tiếp theo; nhằm điều chỉnh, hoàn thiện lại, làm cơ sở đẩy mạnh tiến độ triển khai đầu tư sớm hoàn thành đi vào hoạt động của các dự án chiến lược trọng điểm, các dự án liên kết có quy mô lớn, kiên quyết loại những dự án đã không còn phù hợp, tính khả thi kém (các dự án trọng điểm: Giồng cấp I, nhà máy CB Sữa, nhà máy giết mổ gia súc.. các dự án hợp tác, liên doanh liên kết có vốn đầu tư lớn khác như Khu Công nghiệp LMX 2, Cụm Công nghiệp 96 ha, Chung cư cao tầng 49<sup>C</sup> Lê Quang Kim, Khu nhà ở Phước Long ....)

Tổng Công ty cũng đã xây dựng trình Thành phố đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng công ty, chuyên đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ và thông tư số 02/2015/TT- BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời trên cơ sở đó đã chọn lựa và phối hợp cùng với đối tác có tiềm năng và đủ năng lực, xúc tiến triển khai xây dựng chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp đô thị theo hướng công nghệ cao, mô hình phát triển khu công nghệ cao hỗ trợ chế biến thực phẩm và triển khai sắp xếp lại đất đai nông lâm trường theo mục tiêu của đề án nhằm nâng cao được quy mô hiệu quả hoạt động.

Tháng 6/2015 Tổng Công ty đã tiếp quản và đưa vào vận hành khai thác nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (mua lại của ADECO) tại Cụm công nghiệp

Nhị Xuân thành phố Hồ Chí Minh để góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ đảm bảo cung ứng thức ăn kịp thời và đầy đủ cho đàn gia súc, gia cầm trong nội bộ.

**B.1.3-** Công tác quản lý đất đai, mặt bằng nhà xưởng: năm 2015 đã cơ bản hoàn thành công tác rà soát lại thủ tục đất đai, nhà xưởng đang quản lý và tiến hành hoàn thiện hồ sơ pháp lý trình các ban ngành thành phố xem xét ký hợp đồng thuê theo quy định, để tính toán xây dựng kế hoạch, phương án sử dụng phù hợp với quy hoạch địa phương và làm cơ sở kêu gọi các nhà đầu tư mạnh về năng lực tài chính hợp tác, liên doanh liên kết sử dụng khai thác hợp lý, hiệu quả nhằm tạo vốn cho nhu cầu phát triển sản xuất và được Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận chủ trương chung.

**B.1.4-** Hoạt động tham gia chương trình bình ôn: thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố, nhiều năm qua Tổng Công ty đã tích cực tham gia chương trình bình ôn, góp phần cung cấp thực phẩm an toàn cho nhu cầu người dân Thành phố, đặc biệt là trong dịp Tết nguyên đán. Theo kế hoạch Thành phố giao, ước số lượng năm 2015 Tổng Công ty đã tham gia cung cấp: 4.959 tấn thịt gia súc tươi sống (đạt 194,48% KH giao); 1.746 tấn thịt gà thả vườn nguyên con (đạt 181,86% KH giao); 914 tấn thực phẩm chế biến (đạt 190,5% kế hoạch giao), nhìn chung thực hiện vượt khá cao so chỉ tiêu nhiệm vụ Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

**B.1.5-** Công tác tổ chức: đã cơ bản hoàn thiện các quy chế, điều lệ hoạt động và đang xây dựng lại quy chế trả lương, trả thưởng của các phòng ban chức năng Tổng Công ty; đồng thời thực hiện khá tốt công tác bổ nhiệm mới, luân chuyển cán bộ cho phù hợp và đáp ứng được yêu cầu phát triển đổi mới của hoạt động

**B.1.6-** Thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn:

- Đã hoàn tất việc lập báo cáo tài chính bàn giao và trình Ủy ban nhân dân Thành phố hoàn tất công tác xử lý bán doanh nghiệp Công ty chế biến thủy hải sản Việt Phú với giá bán là 5,8 tỷ đồng.

- Đã hoàn thành việc cổ phần hóa Công ty Công nghiệp cơ khí Sài Gòn và đơn vị đã tổ chức Đại hội lần thứ 1 vào ngày 12/8/2015 với vốn điều lệ Công ty là 20 tỷ đồng (trong đó vốn nhà nước tham gia 700 triệu đồng, tương đương 3,5%).

- Về tiến độ Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn: ngày 30/9/2015 Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành quyết định số 4819/QĐ-UBND về xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn và Công ty đã thẩm tra tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược; đồng thời Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã kết hợp phương án cổ phần hóa với vốn nhà nước tham gia 26% vốn điều lệ gửi đến các sở ngành liên quan xem xét phê duyệt; đã hoàn thành việc tổ chức bán đấu giá cổ phần doanh nghiệp, dự kiến đại hội cổ đông lần thứ nhất vào tháng 01 năm 2016.

- Tình hình thoái vốn tại Công ty liên kết: Căn cứ công văn số 1118/UBND-CNN ngày 06/3/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về kế hoạch thoái vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước năm 2015 Tổng Công ty đã triển khai thuê đơn

vị tư vấn xây dựng phương án thoái vốn 100% của 04 đơn vị trong danh sách thoái vốn là Công ty cổ phần xây dựng tư vấn Sài Gòn, Công ty cổ phần Hòa Bình, Công ty dịch vụ nông nghiệp và thương mại Thuận Kiều và Công ty cổ phần Nông nghiệp ASC Sài Gòn, dự kiến sẽ hoàn thành trình sở ngành và Ủy ban nhân dân Thành phố vào cuối năm 2015.

**B.2- Khó khăn tồn tại:** song song với kết quả đạt được trên, Tổng Công ty vẫn còn tồn tại một số khó khăn vướng mắc sau:

1- Thời tiết diễn biến bất lợi ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, vật nuôi và làm gia tăng chi phí chăm sóc và bảo vệ phòng ngừa bệnh.

2- Giá cả tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thấp và kéo dài, ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp phục vụ nông nghiệp đã gây nhiều khó khăn cho các đơn vị sản xuất hoạt động liên quan đến các ngành nghề trên.

3- Các chi phí đầu vào (như nguyên liệu, điện, nước, xăng dầu, phí vận chuyển, tiền thuê đất ...) gia tăng nhanh hơn mức tăng giá bán sản phẩm đã kiềm hãm hoạt động và làm giảm hiệu quả của sản xuất, giảm chi phí đầu tư mở rộng quy mô.

4- Công tác xúc tiến thương mại, khả năng tiếp thị, xây dựng thương hiệu và mở rộng mạng lưới phân phối, phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ sản phẩm còn chậm, chưa đáp ứng kịp theo yêu cầu diễn biến của thị trường và nhu cầu tiêu thụ của sản xuất.

5- Công tác khai thác các mặt bằng nhà xưởng và quỹ đất còn hạn chế trong phạm vi ngành nghề, nên chưa đẩy mạnh khai thác đúng mức năng lực sản xuất và công năng sử dụng để góp phần tạo vốn đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, phát triển quy mô sản xuất.

6- Tình hình cạnh tranh tiêu thụ sản phẩm trên thị trường giữa các doanh nghiệp rất gay gắt (nhất là về giá tiêu thụ), dẫn đến sản phẩm hàng hóa sản xuất tiêu thụ chậm, dễ bị ứ đọng tồn kho, đồng thời việc chiếm dụng vốn xảy ra thường xuyên đã tạo nhiều rủi ro tiềm ẩn cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn hiện nay.

7- Việc thực hiện mô hình hợp tác, gắn kết giữa các doanh nghiệp trong Tổng công ty, tạo thành chuỗi sản xuất kinh doanh đủ lực cạnh tranh trên thị trường còn rất hạn chế.

## **II- PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NĂM 2016**

Năm 2016 kinh tế nước ta tiếp tục hội nhập thế giới sâu rộng thông qua những cam kết, hiệp định thương mại tạo nhiều cơ hội cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tuy nhiên sẽ có sự cạnh tranh ngày càng gay gắt và quyết liệt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, mặt khác là năm chuẩn bị cơ sở tiền đề cho những năm kế tiếp trong giai đoạn 2016-2020 theo mục tiêu phát triển; vì vậy cần phải có những phương án đặc biệt tạo thế và lực mới phù hợp yêu cầu đề ra.



Căn cứ văn bản số 3609/UBND-THKH ngày 29/6/2015 và số 5309/UBND-CNN ngày 07/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2016, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 với những nhiệm vụ, giải pháp như sau:

### **1- Nhiệm vụ**

- Có giải pháp tháo gỡ, khắc phục những khó khăn năm 2015 còn tồn đọng, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh đảm bảo hiệu quả và tăng trưởng hợp lý, là năm tiền đề khởi động chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển sản xuất theo hướng nông nghiệp đô thị với *chuỗi sản xuất khép kín* từ cung cấp nguyên liệu - sản xuất - dịch vụ, chế biến - tiêu thụ phân phối sản phẩm, đảm bảo sản phẩm sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng.

- Tập trung đẩy mạnh tiến độ các dự án đầu tư chuyển tiếp trọng điểm, xây dựng các chương trình, các dự án mới tiếp theo nhằm sớm triển khai phục vụ cho mục tiêu phát triển dài hạn (2016-2020).

- Sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng đất; tiếp tục hoàn thiện tái cơ cấu bộ máy tổ chức hoạt động, nâng cao năng lực nguồn lao động, tạo tiền đề thuận lợi cho việc tiến hành cổ phần hóa Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.

### **2- Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh chủ yếu**

- Giá trị sản xuất (giá CĐ): 1.084,636 tỷ đồng, tăng 9,27% so thực hiện 2015

- Doanh thu: 3.523,922 tỷ đồng, tăng 4,89% so thực hiện 2015

- Lãi trước thuế: 190,676 tỷ đồng, tăng 3,74% so thực hiện 2015

- Kim ngạch XNK: 63,6 triệu USD (XK 16,4 triệu USD, NK 47,2 triệu USD)

- Nộp ngân sách: 245,450 tỷ đồng, tăng 63,5% so thực hiện 2015

- Thu nhập BQ người LĐ: 8.007.919 đ/ng/th, tăng 9,72% so thực hiện 2015

### **3- Một số giải pháp chủ yếu**

- Tăng cường công tác quản trị điều hành, thường xuyên bổ sung hoàn thiện quy trình quản lý, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiến tiến, đơn giản và hiệu quả; kết nối chặt chẽ thông tin điều hành giữa Tổng Công ty và các đơn vị thành viên. Đồng thời sớm giao nhiệm vụ năm 2016 cho từng cơ sở, từng đơn vị để triển khai thực hiện.

- Tập trung rà soát thực hiện tốt hơn các quy trình sản xuất, các định mức kinh tế kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ thấp tối ưu tỷ lệ sản phẩm hỏng, sản phẩm không đạt, phụ phẩm góp phần làm giảm áp lực từ các chi phí kết cấu trong giá thành (điện, nước, xăng dầu, vận chuyển ...); kiểm tra tiết giảm tới mức thấp nhất những khoản chi phí phục vụ gián tiếp góp phần hạ giá thành, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh sản phẩm.

- Đầu tư đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật theo hướng công nghệ cao, hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế GMP, VietGAP, ISO..., tác động vào cây trồng vật

nuôi nhằm bảo vệ tốt và mở rộng được quy mô, nâng cao được chất lượng, năng suất đảm bảo duy trì và phát triển hoạt động mang tính bền vững.

- Triển khai cụ thể đề án sắp xếp đổi mới, nâng cao hiệu quả sử dụng đất theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Tổng công ty đã trình các ngành chức năng; tập trung thực hiện từng bước chuyển đổi dần cơ cấu cây trồng nhằm gia tăng giá trị sản phẩm, xây dựng hình thành Trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, làm hạt nhân phát triển sản xuất theo hướng nông nghiệp đô thị; đẩy mạnh chương trình phát triển các cơ sở chăn nuôi vệ tinh (hợp tác, liên kết) gia tăng quy mô đàn và sản phẩm sản xuất góp phần nâng cao sản lượng sản phẩm tiêu thụ của ngành sản xuất công nghiệp phục vụ nông nghiệp (thuốc thú y, nông dược, TACN ...) của Tổng Công ty.

- Từng bước tiếp tục tổ chức hình thành sự phối hợp giữa các đơn vị, tận dụng mọi tiềm năng nội bộ tạo thế mạnh đủ lực thực hiện các hợp đồng lớn, dựa trên cơ sở chương trình liên kết các sản phẩm nông nghiệp của các doanh nghiệp thành viên gắn với *chuỗi sản xuất khép kín* từ cung cấp nguyên liệu - sản xuất - dịch vụ, chế biến - tiêu thụ phân phối sản phẩm, đảm bảo sản phẩm sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng.

- Tập trung củng cố và phát triển khách hàng (gồm cả khách hàng XNK), mở rộng quy mô mạng lưới tiêu thụ, hệ thống bán buôn, bán lẻ các sản phẩm chế biến từ sản phẩm nông lâm nghiệp góp phần đẩy mạnh phát triển thị trường các mặt hàng chủ lực mang tính bền vững. Tăng cường đầu tư quảng bá, nâng cao hiệu quả tiếp thị, đảm bảo giữ vững và phát triển thương hiệu Sagri ngày càng lớn mạnh.

Tăng cường phối hợp, liên kết với các đối tác đẩy mạnh hoạt động kinh doanh dịch vụ (gồm cả xuất nhập khẩu) nhằm góp phần gia tăng doanh số và nâng cao hiệu quả

- Phấn đấu đẩy mạnh tiến độ 02 dự án trọng điểm Heo giống cấp I và giết mổ gia súc, hoàn thành thủ tục, tiến hành xây dựng trong năm 2016 và sớm đưa vào hoạt động khai thác phục vụ tốt trong chuỗi sản xuất sản phẩm chăn nuôi khép kín.

- Tập trung liên kết cùng đối tác có năng lực chuyên môn, tiềm lực tài chính mạnh, tiến hành xây dựng triển khai các dự án có tầm quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh như Trung tâm Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (huyện Củ Chi), Khu công nghiệp hỗ trợ và chế biến (huyện Bình Chánh), Trung tâm Thương mại dịch vụ nông nghiệp và các dự án lớn khác làm tiền đề phát triển hoạt động cho những năm kế tiếp thuộc kế hoạch dài hạn 2016-2020 của Tổng Công ty.

- Xử lý dứt điểm đối với các dự án tạm dừng để xem xét lại sự cần thiết, tính hiệu quả và tính khả thi, tình trạng pháp lý (dự án nhà máy chế biến sữa Củ Chi, dự án nhà máy chế biến gạo xuất khẩu, cao ốc văn phòng 195 Điện Biên Phủ) nhằm hạn chế rủi ro, tránh lãng phí kéo dài trong đầu tư.

- Tiếp tục xúc tiến triển khai các dự án có vốn đầu tư lớn như dự án khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2 (338 ha), Cụm công nghiệp Lê Minh Xuân (96 ha),



**ƯỚC THỰC HIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014 - ƯỚC THỰC HIỆN 2015 & KẾ HOẠCH NĂM 2016**  
**CỦA TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV**

TT	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)		
							3/1	3/2	4/3
A	B	C	I	2	3	4	D	E	F
<b>I</b>	<b>GIÁ TRỊ SX (CĐ 1994)</b>								
	- Sản xuất Nông lâm ngư	Tr. đồng	935,795	1,039,092	992,624	1,084,636	106.07	95.53	109.27
	- Sản xuất Công nghiệp	Tr. đồng	155,660	170,865	191,756	190,507	123.19	112.23	99.35
	<b>TỔNG DOANH THU</b>	Tr. đồng	780,135	868,227	800,868	894,129	102.66	92.24	111.64
<b>II</b>	<b>KIM NGẠCH XNK</b>								
	1 Xuất khẩu	1000USD	3,098,723	3,315,468	3,359,194	3,523,922	108.41	101.32	104.90
	Nông sản	1000USD	68,031	64,525	71,425	63,576	104.99	110.69	89.01
	Lâm sản	1000USD	26,005	15,630	19,381	16,409	74.53	124.00	84.67
	Hàng khác	1000USD	15,431	5,850	9,420	7,348	61.05	161.03	78.00
	2 Nhập khẩu	1000USD	21	0	0	0	0.00		
	Vật tư nguyên liệu	1000USD	10,553	9,780	9,961	9,062	94.39	101.85	90.97
	Máy móc - thiết bị	1000USD	42,026	48,895	52,044	47,167	123.84	106.44	90.63
	Hàng tiêu dùng	1000USD	39,000	47,195	48,984	42,547	125.60	103.79	86.86
<b>IV</b>	<b>NỢP NGÂN SÁCH</b>								
	1 Phải nộp (phát sinh)	Tr. đồng	2,987	1,700	2,060	2,220	68.96	121.18	107.77
	2 Đã nộp (phát sinh)	Tr. đồng	39	0	1,000	2,400			
<b>V</b>	<b>THU NHẬP TRƯỚC THUẾ</b>								
	- Lãi từ hoạt động SXKD	Tr. đồng	153,987	151,012	150,119	245,450	97.49	99.41	163.50
	- Lãi từ hoạt động khác	Tr. đồng	150,305	116,088	126,779	173,290	84.35	109.21	136.69
	Vốn chủ sở hữu	Tr. đồng	158,768	182,733	183,795	190,676	115.76	100.58	103.74
<b>VI</b>	<b>TỶ SUẤT THU NHẬP</b>								
	Tỷ suất lợi nhuận (trước thuế)	%	8.46	9.74	9.80	9.98	115.76	100.58	101.84
	Tỷ suất lợi nhuận (sau thuế)	%	6.35	7.30	7.35	7.48	115.76	100.58	101.84



TT	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)		
							3/1	3/2	4/3
A	B	C	1	2	3	4	D	E	F
	Vòng quay vốn	%	1.65	1.77	1.79	1.84	108.41	101.32	102.98
<b>VII</b>	<b>LAO ĐỘNG - THU NHẬP</b>								
1	Lao động bình quân	Người	2,273	2,249	2,083	2,077	91.64	92.62	99.71
2	Thu nhập bình quân	đ/người	9,259,951	7,870,954	7,298,506	8,007,919	78.82	92.73	109.72
<b>VIII</b>	<b>GT - GB SẢN PHẨM CHỦ YẾU</b>								
1	Giá thành								
	Heo con giống	đ/kg	94,500	95,193	86,005	81,570	91.01	90.35	94.84
	Heo hậu bị	đ/kg	64,352	65,287	56,762	55,740	88.21	86.94	98.20
	Heo thịt	đ/kg	47,500	46,954	44,181	44,468	93.01	94.09	100.65
	Gà thịt	đ/kg	43,991	44,561	41,747	40,914	94.90	93.68	98.01
	Gà con giống 01 ngày tuổi	đ/con	4,406	7,210	6,861	8,487	155.73	95.16	123.69
	Thực ăn chăn nuôi	đ/kg	10,020	9,801	9,852	9,486	98.32	100.52	96.28
	Thực phẩm chế biến	đ/kg	87,264	88,819	33,850	107,977	38.79	38.11	318.99
	Bò giống	đ/kg	102,709	88,932	157,165	113,861	153.02	176.72	72.45
	Bò thịt	đ/kg	56,395	53,440	61,987	59,122	109.92	115.99	95.38
	Sữa bò tươi bán ngoài	đ/kg	12,206	12,390	22,819	12,355	186.96	184.17	54.14
	Dê giống	đ/kg	268,504	225,215	264,308	252,622	98.44	117.36	95.58
	Dê thịt	đ/kg	94,583	107,472	154,767	91,031	163.63	144.01	58.82
2	Giá bán								
	Heo con giống	đ/kg	104,000	100,803	92,000	90,000	88.46	91.27	97.83
	Heo hậu bị	đ/kg	70,500	74,460	65,000	63,627	92.20	87.29	97.89
	Heo thịt	đ/kg	49,500	47,854	45,500	44,806	91.92	95.08	98.47
	Gà thịt	đ/kg	43,633	44,782	41,938	41,871	96.12	93.65	99.84
	Gà con giống 01 ngày tuổi	đ/con	4,406	7,600	7,800	8,700	177.03	102.63	111.54
	Thực ăn chăn nuôi	đ/kg	10,075	9,940	9,940	9,582	98.66	100.00	96.40
	Thực phẩm chế biến	đ/kg	87,084	90,100	35,289	111,293	40.52	39.17	315.37



TT	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)		
							3/1	3/2	4/3
A	B	C	I	2	3	4	D	E	F
	Thực phẩm chế biến	đ/kg	87,084	90,100	35,289	111,293	40.52	39.17	315.37
	Bò giồng	đ/kg	124,291	118,000	176,697	130,000	142.16	149.74	73.57
	Bò thịt	đ/kg	59,163	59,000	60,832	60,024	102.82	103.11	98.67
	Sữa bò tươi bán ngoài	đ/kg	13,308	13,344	23,095	12,500	173.54	173.07	54.13
	Dê giồng	đ/kg	345,404	345,000	338,544	330,086	98.01	98.13	97.50
	Dê thịt	đ/kg	95,060	110,000	92,767	100,022	97.59	84.33	107.82
<b>IX</b>	<b>KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU</b>								
<b>A</b>	<b>Nông nghiệp</b>								
<b>1</b>	<b>Troàng trọt</b>								
a	<u>Cây Mía</u> : Diện tích	Ha	550	410	410	268	74.55	100.00	65.37
	Sản lượng	Tấn	34,000	22,650	22,800	12,060	67.06	100.66	52.89
b	<u>Cây cao su</u> : Diện tích	Ha	2,407	911	947	778	39.34	103.95	82.15
	Diện tích khai thác	Ha	2,253	793	829	661	36.80	104.54	79.70
	Sản lượng mù nước	1000 lít	6,215	4,563	4,442	3,906	71.47	97.35	87.93
	Sản lượng mù tạp	Tấn	346	183	183	156	52.89	100.00	85.38
c	<u>Cây dứa Cayene</u> - Tổng DT	Ha	201	180	180	50	89.55	100.00	27.78
	- Sản lượng quả dứa	Tấn	2,400	2,000	920	450	38.33	46.00	48.91
	- Sản lượng chồi dứa	1000 Ch	1,200	1,100	900	0	75.00	81.82	0.00
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
a	<u>Đàn bò</u>	Con	2,954	4,872	3,000	3,480	101.56	61.58	116.00
	Trong đó cái sinh sản	Con	1,131	1,292	1,191	2,941	105.31	92.18	246.94
b	<u>Đàn heo</u>	Con	26,623	32,181	32,000	31,467	120.20	99.44	98.33
	Trong đó nái sinh sản	Con	4,722	5,200	5,200	5,620	110.12	100.00	108.08
c	<u>Đàn dê</u>	Con	715	2,225	1,019	1,427	142.52	45.80	140.04
	Trong đó cái sinh sản	Con	309	362	469	1,276	151.78	129.56	272.07

TT	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)		
							3/1	3/2	4/3
A	B	C	1	2	3	4	D	E	F
d	Đàn gà cuối kỳ	Con	127,354	146,290	146,500	142,466	115.03	100.14	97.25
e	Đàn sấu cuối kỳ	Con	1,000	2,000	342	342	34.20	17.10	100.00
f	Sản phẩm chăn nuôi tiêu thụ								
	Sữa bò tươi	Tấn	588	731	550	756	93.54	75.24	137.45
	Gieo tinh bò	Con	29,438	27,500	27,500	30,250	93.42	100.00	110.00
	Bò bán giống	Con	503	239	550	1,000	109.34	230.13	181.82
	Bò bán thịt	Tấn	208	169	160	201	76.92	94.67	125.63
	Thịt heo hơi	Tấn	1,669	2,610	2,560	2,586	153.39	98.08	101.02
	Heo giống các loại	Con	57,463	63,293	66,392	69,285	115.54	104.90	104.36
	Gà thịt	Tấn	1,084	1,075	1,072	882	98.93	99.72	82.28
	Gà con giống 01 ngày tuổi	1000 con	705	884	820	1,276			155.68
	Dê bán thịt	Tấn	5.63	6.20	4.98	8.78	88.45	80.32	176.31
	Dê bán giống	Con	310	123	200	910	64.52	162.60	455.00
B	Lâm nghiệp								
	Rừng kinh tế - diện tích	Ha	508	508	508	850	100.00	100.00	167.32
	Sản lượng gỗ khai thác	Ster	18,300	14,000	7,316	14,000	39.98	52.26	191.36
	Lan - cây cảnh	Cành	150,000	150,000	150,000	150,000	100.00	100.00	100.00
C	Thủy sản								
	Cá giống	1000 con	44,511	44,511	44,511	44,511	100.00	100.00	100.00
	Cá thịt	Kg	10,377	15,000	15,000	15,000	144.55	100.00	100.00
D	SX chế biến công nghiệp								
1	Thức ăn chăn nuôi	Tấn	18,516	20,000	20,430	30,150	110.34	102.15	147.58
2	Thuốc BVTV	Tấn	10,148	12,899	12,087	13,569	119.11	93.70	112.26
3	Nước mắt (quy 12 độ đậm)	1000 lít	2,878	8,000	6,000	6,600	208.48	75.00	110.00
4	Chế biến mù cao su (mù creápe)	Tấn	2,947	4,107	2,029	3,125	68.85	49.40	154.02
	- Tỷ mù nước tự SX	Tấn	1,714	2,000	1,223	1,057	71.35	61.15	86.43

TT	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)		
							3/1	3/2	4/3
A	B	C	1	2	3	4	D	E	F
	- Từ mù nước mua bên ngoài, GC	Tấn	974	1,616	700	2,000	71.87	43.32	285.71
5	Hàng mộc	m3	9,890	7,600	7,600	4,253	76.85	100.00	55.96
6	May mặc xuất khẩu	1000 SP	429	410	410	410	95.68	100.00	100.00
7	Bao bì carton	Thùng	4,407,594	4,300,000	4,300,000	4,300,000	97.56	100.00	100.00
8	Chế biến thực phẩm từ thịt GSGC	Tấn	416	470	477	490	114.77	101.49	102.73
9	Thực phẩm tươi sống	Tấn	1,333	1,650	1,554	1,650	116.55	94.18	106.18
10	Giết mổ gà	1000Con	25,643	27,000	27,000	28,080	105.29	100.00	104.00

**THỰC HIỆN DOANH THU NĂM 2014 - ƯỚC THỰC HIỆN 2015 & KẾ HOẠCH NĂM 2016**  
**CỦA TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV**

TT	ĐƠN VỊ	DOANH THU (1000 đồng)											
		Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)							
						1	2	3	4	3/1	D	E	
A	B												
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ (các ĐVPT)</b>	1,402,634,600	1,489,221,004	1,597,791,000	1,685,688,218	113.91	107.29	105.50					
1	Cty .CN CBTP SG	652,471,610	720,280,729	760,621,503	817,798,968	116.58	105.60	107.52					
2	TT Giống thủy sản	8,376,489	8,005,275	8,005,000	8,012,250	95.57	100.00	100.09					
3	XN Khai thác TCBDVTS												
4	Văn phòng Tổng Công ty	741,786,501	760,935,000	829,164,497	859,877,000	111.78	108.97	103.70					
<b>II</b>	<b>Công ty con (100% vốn NN)</b>	687,215,901	776,396,681	713,402,943	695,133,209	103.81	91.89	97.44					
1	Cty TNHH 1TV Bò sữa	218,616,314	271,396,681	207,409,468	183,674,086	94.87	76.42	88.56					
2	Cty TNHH 1TV Cây trồng	61,611,044	73,000,000	27,993,475	30,759,123	45.44	38.35	109.88					
3	Agrimexco	406,988,543	432,000,000	478,000,000	480,700,000	117.45	110.65	100.56					
	<b>CỘNG (I + II)</b>	2,089,850,501	2,265,617,685	2,311,193,943	2,380,821,427	110.59	102.01	103.01					
<b>III</b>	<b>Công ty con (trên 50% vốn NN)</b>	1,008,872,169	1,049,850,000	1,048,000,000	1,143,100,520	103.88	99.82	109.07					
1	Cty TNHH Việt hương hải	28,290,576	29,850,000	28,000,000	31,360,000	98.97	93.80	112.00					
2	Cty CP XD TV SG	111,254,439	120,000,000	120,000,000	121,740,520	107.86	100.00	101.45					
3	Cty CP BVTV SG	869,327,154	900,000,000	900,000,000	990,000,000	103.53	100.00	110.00					
	<b>CỘNG (I + II + III)</b>	3,098,722,670	3,315,467,685	3,359,193,943	3,523,921,947	108.41	101.32	104.90					



**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỰC HIỆN NĂM 2014 - ƯỚC THỰC HIỆN 2015 & KẾ HOẠCH NĂM 2016  
CỦA TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV**

TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)		
						3/1	3/2	4/3
A	B	1	2	3	4	C	D	E
<b>I</b>	<b>SX Nông Lâm ngư-Dvụ</b>	155,659,932	170,865,331	191,755,579	190,507,196	123.19	112.23	99.35
1	Chăn nuôi	67,112,968	85,908,284	87,470,025	88,517,819	130.33	101.82	101.20
1.1	Bò	3,855,017	4,727,559	5,950,025	6,779,795	154.34	125.86	113.95
1.2	Gà	18,970,517	20,268,443	20,520,000	19,802,496	108.17	101.24	96.50
1.3	Heo	44,287,434	60,912,282	61,000,000	61,935,528	137.74	100.14	101.53
2	Trồng trọt	80,192,805	77,451,364	99,192,936	93,295,763	123.69	128.07	94.05
3	Lâm nghiệp	6,359,840	4,769,600	2,949,696	6,394,600	46.38	61.84	216.79
4	Nuôi trồng thủy sản	967,006	972,000	972,000	1,011,000	100.52	100.00	104.01
	Khai thác đánh bắt cá							
5	Dịch vụ (gieo trồng bò ...)	1,027,313	1,764,083	1,170,922	1,288,014	113.98	66.38	110.00
<b>II</b>	<b>SX công nghiệp</b>	<b>780,134,868</b>	<b>868,226,719</b>	<b>800,868,337</b>	<b>894,128,634</b>	<b>102.66</b>	<b>92.24</b>	<b>111.64</b>
1	Chế biến thủy hải sản (nước mắm)	3,037,358	8,440,000	6,455,000	7,088,000	212.52	76.48	109.81
2	Chế biến lâm sản	0	0	0	0			
3	Thực ăn chăn nuôi	43,690,601	48,958,666	49,500,000	73,050,435	113.30	101.11	147.58
4	Thuốc BVTV	676,747,575	736,700,000	690,365,000	746,700,000	102.01	93.71	108.16
5	May mặc & SX bao bì	0	0	0	0			
6	Chế biến cao su	27,730,436	39,012,151	19,164,777	30,026,212	69.11	49.13	156.67
7	Thực phẩm chế biến	28,928,898	34,163,342	34,050,000	34,977,987	117.70	99.67	102.73
8	Chế biến hạt điều	0	952,560	1,333,560	2,286,000		140.00	171.42
9	Khai thác đánh bắt cá	0	0	0	0			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>935,794,800</b>	<b>1,039,092,050</b>	<b>992,623,916</b>	<b>1,084,635,830</b>	<b>106.07</b>	<b>95.53</b>	<b>109.27</b>



**THỰC HIỆN THU NHẬP TRƯỚC THUẾ NĂM 2014 - ƯỚC THỰC HIỆN 2015 & KẾ HOẠCH NĂM 2016**  
**CỦA TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV**

TT	ĐƠN VỊ	LÃI - LỖ TRƯỚC THUẾ (1000 đồng)										
		Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)						
		1	2	3	4	3/1	3/2	4/3				
A	B											
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ (các ĐVPT)</b>	86,872,330	76,790,914	99,220,520	97,313,000	114.21	129.21	98.08				
1	Cty .CN CBTP SG	33,923,602	32,070,593	46,400,000	38,270,000	136.78	144.68	82.48				
2	TT Giống thủy sản	237,609	220,321	220,520	234,766	92.81	100.09	106.46				
3	XN Khai thác TCBDVTS	-5,773,741		-4,000,000								
4	Trung tâm kinh doanh dịch vụ	58,484,860	44,500,000	56,600,000	58,808,234	96.78	127.19	103.90				
<b>II</b>	<b>Công ty con (100% vốn NN)</b>	45,880,749	66,352,165	45,304,345	52,098,300	98.74	68.28	115.00				
1	Cty TNHH ITV Bò sữa	40,122,086	53,550,000	36,157,235	44,014,007	90.12	67.52	121.73				
2	Cty TNHH ITV Cây trồng	32,148	6,642,165	561,110	1,306,292	1,745.41	8.45	232.81				
3	Agrimexco	5,726,516	6,160,000	8,586,000	6,778,001	149.93	139.38	78.94				
	<b>CỘNG (I + II)</b>	132,753,079	143,143,079	144,524,865	149,411,300	108.87	100.97	103.38				
<b>III</b>	<b>Công ty con (trên 50% vốn NN)</b>	26,015,212	39,590,000	39,270,000	41,265,000	150.95	99.19	105.08				
1	Cty TNHH Việt hương hải	200,000	720,000	400,000	440,000	200.00	55.56	110.00				
2	Cty CP XD TV SG	2,200,000	2,900,000	2,900,000	3,025,000	131.82	100.00	104.31				
3	Cty CP BVTV SG	23,615,212	35,970,000	35,970,000	37,800,000	152.32	100.00	105.09				
	<b>TỔNG CỘNG (I + II + III)</b>	158,768,291	182,733,079	183,794,865	190,676,300	115.76	100.58	103.74				

KẾT QUẢ LÃI LỖ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (1000 đồng)									
TT	ĐƠN VỊ	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
						3/1	3/2	4/3	
A	B	1	2	3	4	C	D	E	
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ (các ĐVPT)</b>	<b>39,785,903</b>	<b>46,790,914</b>	<b>57,220,520</b>	<b>55,468,000</b>	<b>143.82</b>	<b>122.29</b>	<b>96.94</b>	
1	Cty .CN CBTP SG	21,218,602	18,570,593	31,400,000	23,270,000	147.98	169.08	74.11	
2	TT Giống thủy sản	237,609	220,321	220,520	234,766	92.81	100.09	106.46	
3	XN Khai thác TCBDVTS	-5,773,741		-4,000,000					
4	Văn phòng TCTy	24,103,433	28,000,000	29,600,000	31,963,234	122.80	105.71	107.98	
<b>II</b>	<b>Công ty con (100% vốn NN)</b>	<b>-46,634,341</b>	<b>22,013,132</b>	<b>-30,782,130</b>	<b>13,538,579</b>	<b>66.01</b>	<b>-139.84</b>	<b>-43.98</b>	
1	Cty TNHH 1TV Bò sữa	-52,098,076	11,550,020	-40,164,365	5,559,286	77.09	-347.74	-13.84	
2	Cty TNHH 1TV Cây trồng	-149,960	4,303,112	796,235	1,201,292	-530.96	18.50	150.87	
3	Agrimexco	5,613,695	6,160,000	8,586,000	6,778,001	152.95	139.38	78.9	
4	Cty Lâm nghiệp SG								
	<b>CỘNG (I + II)</b>	<b>-6,848,438</b>	<b>68,804,046</b>	<b>26,438,390</b>	<b>69,006,579</b>	<b>-386.05</b>	<b>38.43</b>	<b>261.01</b>	
<b>III</b>	<b>Công ty con (trên 50% vốn NN)</b>	<b>26,015,212</b>	<b>39,590,000</b>	<b>39,270,000</b>	<b>41,265,000</b>	<b>150.95</b>	<b>99.19</b>	<b>105.08</b>	
1	Cty TNHH Việt hương hải	200,000	720,000	400,000	440,000	200.00	55.56	110.00	
2	Cty CP XD TV SG	2,200,000	2,900,000	2,900,000	3,025,000	131.82	100.00	104.31	
3	Cty CP BVTV SG	23,615,212	35,970,000	35,970,000	37,800,000	152.32	100.00	105.09	
	<b>TỔNG CỘNG (I + II + III)</b>	<b>19,166,774</b>	<b>108,394,046</b>	<b>65,708,390</b>	<b>110,271,579</b>	<b>342.82</b>	<b>60.62</b>	<b>167.82</b>	

KẾT QUẢ LÃI LỖ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC (1000 đồng)									
TT	ĐƠN VỊ	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
						3/1	3/2	4/3	
A	B	1	2	3	4	C	D	E	
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ (các ĐVPT)</b>	47,086,427	30,000,000	42,000,000	41,845,000	89.20	140.00	99.63	
1	Cty .CN CBTP SG	12,705,000	13,500,000	15,000,000	15,000,000	118.06	111.11	100.00	
3	TT Giống thủy sản								
4	XN Khai thác TCBDVTS								
5	Văn phòng TCTy	34,381,427	16,500,000	27,000,000	26,845,000	78.53	163.64	99.43	
<b>II</b>	<b>Công ty con (100% vốn NN)</b>	92,515,090	44,339,033	76,086,475	38,559,721	82.24	171.60	50.68	
1	Cty TNHH ITV Bò sữa	92,220,161	41,999,980	76,321,600	38,454,721	82.76	181.72	50.39	
2	Cty TNHH ITV Cây trồng	182,108	2,339,053	-235,125	105,000				
3	Agrimexco	112,821	0	0	0				
4	Cty Lâm nghiệp SG								
	<b>CỘNG (I + II)</b>	<b>139,601,517</b>	<b>74,339,033</b>	<b>118,086,475</b>	<b>80,404,721</b>	<b>84.59</b>	<b>158.85</b>	<b>68.09</b>	
<b>III</b>	<b>Công ty con (trên 50% vốn NN)</b>	0	0	0	0				
1	Cty TNHH Việt hương hải								
2	Cty CP XD TV SG								
3	Cty CP BVTV SG								
	<b>TỔNG CỘNG (I + II + III)</b>	<b>139,601,517</b>	<b>74,339,033</b>	<b>118,086,475</b>	<b>80,404,721</b>	<b>84.59</b>	<b>158.85</b>	<b>68.09</b>	

**PHẢI NỢP NGÂN SÁCH NĂM 2014 - ƯỚC THỰC HIỆN 2015 & KẾ HOẠCH NĂM 2016  
CỦA TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV**

TT	ĐƠN VỊ	PHẢI NỢP NGÂN SÁCH (1.000 đồng)						
		Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)		
						1	2	3
A	B	I	2	3	4	C	D	E
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ (các ĐVPT)</b>	<b>58,391,000</b>	<b>46,208,000</b>	<b>46,765,000</b>	<b>137,674,000</b>	<b>80.09</b>	<b>101.21</b>	<b>294.40</b>
1	Cty .CN CBTP SG	10,613,480	8,100,000	14,500,000	15,819,400	136.62	179.01	109.10
2	TT Giống thủy sản	121,714	182,578	129,469	129,469	106.37	70.91	100.00
3	XN Khai thác TCBDVTS							
4	Văn phòng Tổng Công ty	47,655,806	37,925,422	32,135,531	121,725,131	67.43	84.73	378.79
<b>II</b>	<b>Công ty con (100% vốn NN)</b>	<b>59,606,345</b>	<b>59,004,000</b>	<b>62,966,000</b>	<b>65,184,003</b>	<b>105.64</b>	<b>106.71</b>	<b>103.52</b>
1	Cty TNHH 1TV Bò sữa	37,185,869	40,198,000	44,218,000	45,489,003	118.91	110.00	102.87
2	Cty TNHH 1TV Cây trồng	2,165,418	2,216,000	2,108,000	2,272,000	97.35	95.13	107.78
3	Agrimexco	20,255,058	16,590,000	16,640,000	17,423,000	82.15	100.30	104.71
4	Cty Lâm nghiệp SG							
	<b>CỘNG (I + II)</b>	<b>117,997,345</b>	<b>105,212,000</b>	<b>109,731,000</b>	<b>202,858,003</b>	<b>92.99</b>	<b>104.30</b>	<b>184.87</b>
<b>III</b>	<b>Công ty con (trên 50% vốn NN)</b>	<b>35,989,211</b>	<b>45,800,000</b>	<b>40,388,000</b>	<b>42,591,800</b>	<b>112.22</b>	<b>88.18</b>	<b>105.46</b>
5	Cty TNHH Việt hương hải	878,068	2,300,000	1,888,000	2,096,800	215.02	82.09	111.06
6	Cty CP XD TV SG	3,000,000	3,500,000	3,500,000	3,745,000	116.67	100.00	107.00
7	Cty CP BVTV SG	32,111,143	40,000,000	35,000,000	36,750,000	109.00	87.50	105.00
	<b>TỔNG CỘNG (I + II + III)</b>	<b>153,986,556</b>	<b>151,012,000</b>	<b>150,119,000</b>	<b>245,449,803</b>	<b>97.49</b>	<b>99.41</b>	<b>163.50</b>



**ĐÁ NỘP NGÂN SÁCH NĂM 2014 - ƯỚC THỰC HIỆN 2015 & KẾ HOẠCH NĂM 2016  
CỦA TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV**

TT	ĐƠN VỊ	ĐÁ NỘP NGÂN SÁCH (1.000 đồng)						
		Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ước TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)		
						3/1	3/2	4/3
A	B	1	2	3	4	C	D	E
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ (các ĐVPT)</b>	72,973,878	34,873,178	46,615,349	98,629,469	63.88	133.67	211.58
1	Cty .CN CBTP SG	10,655,734	7,000,000	11,485,880	8,500,000	107.79	164.08	74.00
2	TT Giống thủy sản	121,714	182,578	129,469	129,469	106.37	70.91	100.00
3	XN Khai thác TCBDVTS							
4	Văn phòng Tổng Công ty	62,196,430	27,690,600	35,000,000	90,000,000	56.27	126.40	257.14
<b>II</b>	<b>Công ty con (các ĐVDL)</b>	44,806,283	41,214,613	44,218,052	36,927,491	98.69	107.29	83.51
1	Cty TNHH ITV Bò sữa	21,386,387	25,000,000	25,697,744	17,020,142	120.16	102.79	66.23
2	Cty TNHH ITV Cây trồng	1,505,192	2,071,735	2,219,108	2,483,915	147.43	107.11	111.93
3	Agrimexco	21,914,704	14,142,878	16,301,200	17,423,434	74.38	115.26	106.88
4	Cty Lâm nghiệp SG							
	<b>CỘNG (I + II)</b>	117,780,161	76,087,791	90,833,401	135,556,960	77.12	119.38	149.24
<b>III</b>	<b>Công ty con (trên 50% vốn NN)</b>	32,524,788	40,000,000	35,946,000	37,732,600	110.52	89.87	104.97
5	Cty TNHH Việt hương hải	698,068	500,000	1,446,000	1,632,600	207.14	289.20	112.90
6	Cty CP XD TV SG	2,000,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	125.00	100.00	100.00
7	Cty CP BVTV SG	29,826,720	37,000,000	32,000,000	33,600,000	107.29	86.49	105.00
	<b>TỔNG CỘNG (I + II + III)</b>	150,304,949	116,087,791	126,779,401	173,289,560	84.35	109.21	136.69



**CƠ CẤU NGÀNH HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU  
CỦA TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV**

TT	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN XNK NĂM 2014 (USD)										THỰC HIỆN XNK NĂM 2015 (USD)							
		XUẤT KHẨU					NHẬP KHẨU					XUẤT KHẨU			NHẬP KHẨU				
		Tổng số	NS	LS	THS	Khác	Tổng số	VTNL	MMTB	HTD	Tổng số	NS	LS	THS	Khác	Tổng số	VTNL	MMTB	HTD
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Agrimexco	5,085	1,181	21		3,883	10,903	7,877	2,987	39	5,501	1,420			4,081	10,014	6,954	2,060	1,000
2	Công ty CP BVTV Sài Gòn	6,670				6,670	23,653	23,653			5,880				5,880	30,030	30,030		
3	Cty Lâm nghiệp SG																		
4	Trung tâm kinh doanh dịch vụ	14,250	14,250				7,470	7,470			8,000	8,000			12,000	12,000			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	26,005	15,431	21	0	10,553	42,026	39,000	2,987	39	19,381	9,420	0	0	9,961	52,044	48,984	2,060	1,000
3	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp	5,913		4,565		1,348	592	592			6,030	5,030		1,000	550	550			

THỰC HIỆN LAO ĐỘNG - THU NHẬP NĂM 2014 - ƯỚC THỰC HIỆN 2015 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2016  
 CỦA TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV

TT	ĐƠN VỊ	TH 2014		KH 2015		TH 2015		KH 2016		SO SÁNH (%)					
		LĐBQ (Người)	TNBQ (đ/ng/th)	LĐBQ (Người)	TNBQ (đ/ng/th)	LĐBQ (Người)	TNBQ (đ/ng/th)	LĐBQ (Người)	TNBQ (đ/ng/th)	TH2015/TH2014		TH2015/KH2015		KH2016/TH2015	
										LĐBQ	TNBQ	LĐBQ	TNBQ	LĐBQ	TNBQ
A	B	1	2	3	4	7	8	9	10	C=7/1	D=8/2	E=7/3	F=8/4	G=9/7	H=10/8
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ (các ĐVPT)</b>	615	7.613.963	691	7.875.730	626	8.518.334	689	8.756.557	101.79	111.88	90.59	108.16	110.06	102.80
1	Cty .CN CBTP SG	420	5.668.000	452	6.229.388	460	6.922.000	454	6.920.822	109.52	122.12	101.77	111.12	98.70	99.98
2	TT Giồng thùy sản	19	6.597.000	20	6.083.975	17	7.200.000	18	6.868.880	89.47	109.14	85.00	118.34	105.88	95.40
3	XN Khai thác TCBĐVTS	28	4.447.000	67	5.623.383	7	4.753.000	67	5.623.383	25.00	106.88	10.45	84.52	957.14	118.31
4	Văn phòng Tổng Công ty	148	13.866.000	152	14.000.000	142	14.033.000	150	15.938.720	95.95	101.20	93.42	100.24	105.63	113.58
<b>II</b>	<b>Công ty con (các ĐVĐL)</b>	1.085	10.464.335	976	7.502.371	904	5.835.177	470	8.502.865	83.32	55.76	92.62	77.78	51.99	145.72
1	Cty TNHH 1TV Bò sữa	878	5.569.000	765	7.342.695	705	5.100.000	275	8.395.369	80.30	91.58	92.16	69.46	39.01	164.62
2	Cty TNHH 1TV Cây trồng	69	4.598.000	66	6.494.753	59	4.500.000	55	6.664.411	85.51	97.87	89.39	69.29	93.22	148.10
3	Agrimexco	138	7.143.000	145	8.803.435	140	10.100.000	140	9.436.269	101.45	141.40	96.55	114.73	100.00	93.43
	<b>CỘNG (I + II)</b>	1.700	9.433.171	1.667	7.657.135	1.530	6.932.992	1.159	8.653.680	90.00	73.50	91.78	90.54	75.75	124.82
<b>III</b>	<b>Công ty con (&gt;50% vốn)</b>	573	8.746.037	582	8.483.391	553	8.309.785	918	7.192.629	96.51	95.01	95.02	97.95	166.00	86.56
1	Cty TNHH Việt hương hải	48	5.903.000	50	5.333.333	43	5.066	48	5.990	89.58	85.82	86.00	94.99	111.63	118.23
2	Cty CP XD TV SG	60	5.650.000	62	6.000.000	42	6.500.000	400	5.041.667	70.00	115.04	67.74	108.33	952.38	77.56
3	Cty CP BVTV SG	465	9.439.000	470	9.146.099	468	8.770.241	470	9.146.099	100.65	92.91	99.57	95.89	100.43	104.29
	<b>TỔNG CỘNG (I + II + III)</b>	2.273	9.259.951	2.249	7.870.954	2.083	7.298.506	2.077	8.007.919	91.64	78.82	92.62	92.73	99.71	109.72